CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	1,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-23.1%	-44.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2023	-2.56 (Ca) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-6.31 (Ca) Nguy hiểm

DT thuần — *2023*: **206** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 179 ▼ 46.5%

LN sau thuế — *2023*: **-102** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 160 ▼ 277%

ROE — 2023: **13.2%**; +/- YoY ▲ 20.8%

ROA — 2023: **-18.2%**; +/- YoY ▼ 27.6%

Z - Score

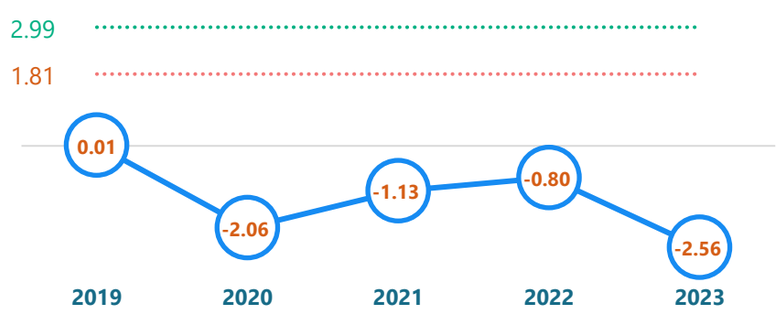

Z'' - Score

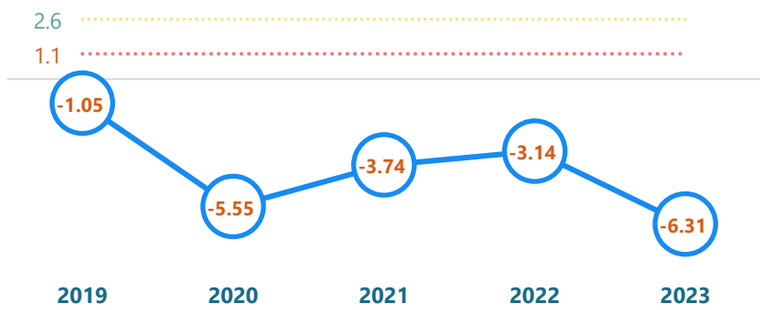

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -2.56 < 1.81**, cho thấy **DDM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DDM** năm **2023** đạt **-6.31**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **DDM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.5%** chỉ còn **205.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 277%** chỉ còn **-102.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 13.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

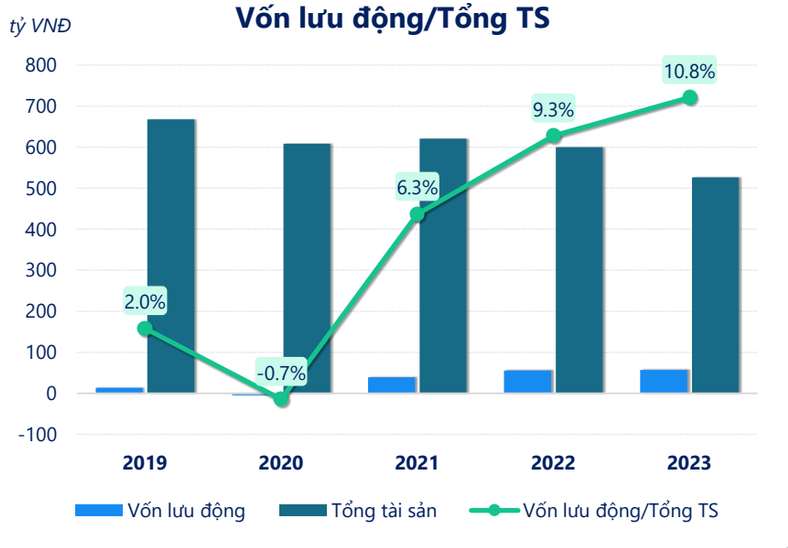

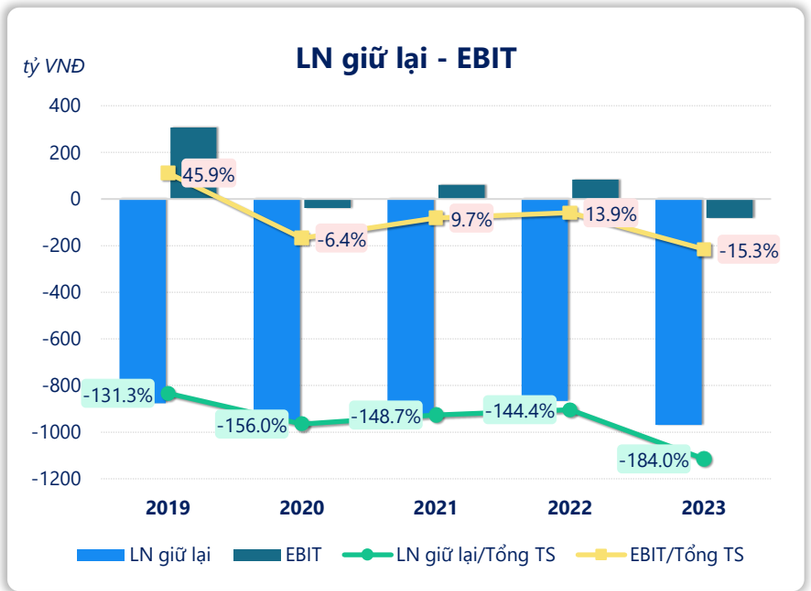

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

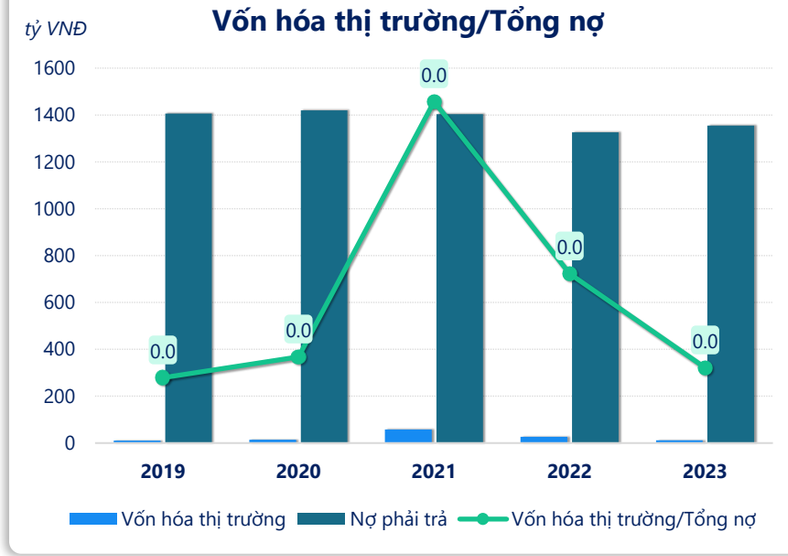

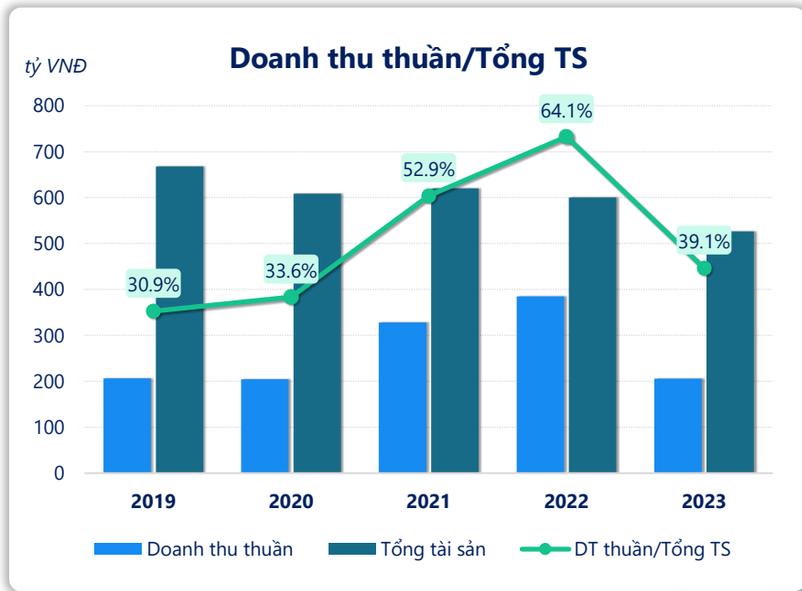

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**527**	**600**	**-12.2%**
Tài sản ngắn hạn	132	138	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	35.2	17.3	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	42.0	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	39.1	47.6	-17.9%
Hàng tồn kho	9.78	10.3	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	20.4	28.8%
Tài sản dài hạn	**394**	**462**	**-14.7%**
Phải thu dài hạn	198	214	-7.6%
Tài sản cố định	161	214	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.17	0.17	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.4**	**34.8**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,355	1,326	2.2%
Nợ ngắn hạn	**75.6**	**81.7**	**-7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.5	50.6	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	13.2	-12.6%
Nợ dài hạn	1,279	1,244	2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	431	419	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-828**	**-726**	**-14.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-828**	**-726**	**-14.1%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**206**	**204**	**328**	**385**	**206**
Giá vốn hàng bán	193	228	255	272	267
Lợi nhuận gộp	**12.8**	**-23.8**	**73.0**	**112**	**-61.4**
Doanh thu HĐTC	3.37	1.93	6.35	2.27	5.10
Chi phí TC	37.3	34.0	31.3	42.2	28.8
Chi phí lãi vay	**348**	**33.3**	**31.3**	**25.4**	**21.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.8	18.1	21.0	23.1	20.9
LN thuần từ HĐKD	**-40.9**	**-74.0**	**27.0**	**49.2**	**-106**
Lợi nhuận khác	-0.05	1.79	1.70	9.06	3.76
LN trước thuế	**-41.0**	**-72.2**	**28.7**	**58.2**	**-102**
Lợi nhuận sau thuế	**-41.3**	**-72.5**	**28.3**	**57.9**	**-102**
LNST của CĐ cty mẹ	**-41.6**	**-72.9**	**28.0**	**57.6**	**-102**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	7.10	99.1	90.7	-1.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	1.95	1.05	-19.6	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-17.1	-50.8	-107	-3.10
Tiền đầu kỳ	15.2	15.5	7.13	54.8	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	**0.52**	**-8.06**	**49.4**	**-35.9**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32
Tiền cuối kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2